

ĐÀI TRUYỀN HÌNH TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT TRUYỀN THÔNG HTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
Số:.....42...../HTV-TMS-TCHC

Đơn vị cung cấp dịch vụ: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV.

Địa chỉ : 09 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại : (848) 39101212

Fax: (848) 39106161

Website: www.tms.com.vn

Email: info@tms.com.vn

CÔNG BỐ

a. Chất lượng dịch vụ: Truyền hình cáp tương tự.

- Phương thức cung cấp dịch vụ: Trả tiền

- Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật QCVN 87:2020/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao.

(Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ kèm theo).

b. Chất lượng dịch vụ: Truyền hình cáp số DVB-C.

- Phương thức cung cấp dịch vụ: Trả tiền

- Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật QCVN 85:2014/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao.

(Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ kèm theo).

c. Chất lượng dịch vụ: Truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2.

- Phương thức cung cấp dịch vụ: Trả tiền

- Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật QCVN 121:2020/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2

(Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ kèm theo).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Đơn vị cung cấp dịch vụ

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Phước Hiếu Trung

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo bản công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình số .../HTV-TMS-TCHC ngày
18 tháng 3.. năm 2021 của Công ty)

1. Dịch vụ: Truyền hình cáp tương tự.

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 87:2020/BTTTT)	Mức công bố
I. Chỉ tiêu chất lượng kỹ thuật:			
1	Băng tần hoạt động	VHF, UHF	VHF, UHF
2	Mức tín hiệu cao tần tại dải tần số VHF, UHF	60dB μ V ÷ 80dB μ V	60dB μ V ÷ 80dB μ V
3	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình		
3.1	Đáp tuyến biên độ		
	Điều chế tín hiệu Truyền hình AM-VSB, độ rộng băng tần kênh 7 MHz	+ Thay đổi lớn nhất: 2dB + Biến thiên đường bao lớn nhất: 1 dB/MHz	+ Thay đổi lớn nhất: 2 dB + Biến thiên đường bao lớn nhất: 1 dB/MHz
	Điều chế tín hiệu Truyền hình AM-VSB, độ rộng băng tần kênh 8 MHz	+ Thay đổi lớn nhất: 2,5 dB + Biến thiên đường bao lớn nhất: 1 dB/MHz	+ Thay đổi lớn nhất: 2,5 dB + Biến thiên đường bao lớn nhất: 1 dB/MHz
3.2	Trễ nhóm	($\pm 500 \times 10^{-9}$) s	($\pm 500 \times 10^{-9}$) s
4	Độ sai lệch tần số cao tần	Dải tần số VHF/UHF: ± 30 kHz	Dải tần số VHF/UHF: ± 30 kHz
5	Độ ổn định tần số cao tần	$\leq 10^{-6}$	$\leq 10^{-6}$
6	Tỷ số công suất sóng mang hình trên tạp âm (C/N)	≥ 43 dB	≥ 43 dB
7	Yêu cầu tín hiệu hình		
7.1	Độ sâu điều chế	(87,5 \pm 2) %	(87,5 \pm 2) %
7.2	Mức xung đồng bộ sau giải điều chế.	(300 \pm 15) mV	(300 \pm 15) mV
7.3	Méo khuếch đại vi sai	(\pm 7) %	(\pm 7) %
7.4	Méo pha vi sai	(\pm 5) độ	(\pm 5) độ
7.5	Tỷ số tín hiệu trên tạp âm (S/N)	≥ 45 dB	≥ 45 dB
7.6	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số hình trong dải tần 0 MHz đến 5 MHz	(\pm 2) dB	(\pm 2) dB
8	Khoảng cách tần số sóng mang hình với tần số sóng mang tiếng		
	Hệ màu PAL B/G	5,5 MHz	5,5 MHz
	Hệ màu PAL D/K	6,5 MHz	6,5 MHz



9	Tỷ lệ công suất sóng mang tín hiệu hình và tiếng	13 dB ÷ 16 dB	13 dB ÷ 16 dB
10	Bảng thông của mỗi kênh		
	Với hệ màu PAL B	7 MHz	7 MHz
	Với hệ màu PAL G	8 MHz	8 MHz
	Với hệ màu PAL D/K	8 MHz	8 MHz
11	Độ di tần tiếng	≤ 50 kHz	≤ 50 kHz
12	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số âm thanh đối với tần số âm thanh từ 30 Hz đến 15 000 Hz	(±1,5) dB	(±1,5) dB

2. Dịch vụ: Truyền hình cáp số DVB-C.

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 85:2014/BTTTT)	Mức công bố
1	Mức tín hiệu cao tần		
	- Với điều chế 16 QAM	41 ÷ 61 dB μ V	41 ÷ 61 dB μ V
	- Với điều chế 64 QAM	47 ÷ 67 dB μ V	47 ÷ 67 dB μ V
	- Với điều chế 256 QAM	54 ÷ 74 dB μ V	54 ÷ 74 dB μ V
2	Bảng thông mỗi kênh	Tối đa 8 MHz	Tối đa 8 MHz
3	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần	-2 dB ÷ +2 dB	-2 dB ÷ +2 dB
4	Tỷ số lỗi điều chế (MER)		
	- Với điều chế 16 QAM	> 20 dB	> 20 dB
	- Với điều chế 64 QAM	> 26 dB	> 26 dB
	- Với điều chế 256 QAM	> 32 dB	> 32 dB
5	Tỷ số lỗi bit (BER)	< 10 ⁻⁴	< 10 ⁻⁴
6	Tỷ số tín hiệu cao tần trên tạp âm (C/N) với BER = 10⁻⁴		
	- Với điều chế 16 QAM	> 20 dB	> 20 dB
	- Với điều chế 64 QAM	> 26 dB	> 26 dB
	- Với điều chế 256 QAM	> 32 dB	> 32 dB
7	Độ rung pha	-5 ⁰ ÷ +5 ⁰	-5 ⁰ ÷ +5 ⁰

3. Dịch vụ: Truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2.

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 121:2020/BTTTT)	Mức công bố
I	Các chỉ tiêu chất lượng kỹ thuật		
1	Mức tín hiệu cao tần tại dải tần số VHF, UHF		
	+ Hệ thống DVB-T2 OFDM + Điều chế QAM 256 + Tốc độ mã 5/6	49dB μ V ÷ 74dB μ V	49dB μ V ÷ 74dB μ V

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 121:2020/BTTTT)	Mức công bố
2	Băng thông mỗi kênh	8MHz	8MHz
3	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần	8dB	8dB
4	Độ di tần	±30 kHz	±30 kHz
5	Tỷ số tín hiệu cao tần trên tạp âm (S/N)		
	+ Hệ thống DVB-T2 OFDM + Độ dài LDPC: 64 800 bit + Điều chế QAM 256 + Tốc độ mã 5/6	≥ 33,4dB	≥ 33,4dB
6	Tỷ số lỗi bit (BER) trước giải mã Reed-Solomon	≤ 10 ⁻⁴	≤ 10 ⁻⁴
7	Tỷ số lỗi điều chế (MER)	≥ 32 dB	≥ 32 dB
8	Độ rung pha	± 5 ⁰	± 5 ⁰
II Các chỉ tiêu chất lượng phục vụ			
1	Độ khả dụng của dịch vụ	≥ 99,5 %	≥ 99,5 %
2	Thời gian thiết lập dịch vụ (E)		
2.1	Trường hợp không lắp đặt đường dây thuê bao (E ≤ 5 ngày)	≥ 90%	≥ 90%
2.2	Trường hợp có lắp đặt đường dây thuê bao:		
	+ Nội thành, thị xã (E ≤ 7 ngày)	≥ 90%	≥ 90%
	+ Thị trấn, xã, làng (E ≤ 15 ngày)	≥ 90%	≥ 90%
3	Thời gian khắc phục dịch vụ (R)		
3.1	Nội thành, thị xã (R ≤ 36 giờ)	≥ 90%	≥ 90%
3.2	Thị trấn, xã, làng (R ≤ 72 giờ)	≥ 90%	≥ 90%
4	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ +Số khiếu nại của khách hàng bằng văn bản (khiếu nại/100 khách hàng/03 tháng) +Số khiếu nại của khách hàng qua các hình thức khác gọi điện thoại, nhắn tin, gửi email,... (khiếu nại/100 khách hàng/03 tháng)	≤ 0,25	≤ 0,25

VIẾT
 THU
 ĐÓN
 CH

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 121:2020/BTTTT)	Mức công bố
5	Hội âm khiếu nại của khách hàng + DNCCDV phải có văn bản hồi âm cho 100% khách hàng khiếu nại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận khiếu nại. + DNCCDV phải hồi âm (gọi điện thoại, nhắn tin, gửi email,...) cho 100% khách hàng khiếu nại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận khiếu nại không bằng văn bản (gọi điện thoại, nhắn tin, gửi email,...)	100%	100%
6	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng		
6.1	Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24h trong ngày	24h trong ngày
6.2	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời trong vòng 60 giây	≥ 80%	≥ 80%



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Đơn vị cung cấp dịch vụ

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Phước Kiều Trung